

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường

BỘ TRƯỞNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 19/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2010 và Nghị định số 89/2010/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 132/2008/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUY ĐỊNH:

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 29/2011/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến:

a) Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quy định tại Điều 3 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP;

b) Dự án quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP;

c) Dự án, đề xuất hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại Điều 29 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP;

d) Dự án được đưa vào vận hành sau ngày 01 tháng 7 năm 2006 đã được cấp có thẩm quyền cấp quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng chưa được cấp giấy xác nhận việc đã thực hiện các nội dung của báo cáo và yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

trường.

2. Thông tư này không áp dụng đối với việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thông qua tổ chức dịch vụ thẩm định.

Chương 2

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

Điều 3. Đối tượng thực hiện đánh giá môi trường chiến lược và các hình thức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược và hình thức thực hiện báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 3 và phần C Phụ lục I Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

2. Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP tự lựa chọn hình thức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

3. Đối tượng đánh giá môi trường chiến lược chi tiết quy định tại phần C Phụ lục I Nghị định số 29/2011/NĐ-CP thực hiện theo hình thức do Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo. Trường hợp trong văn bản chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ không yêu cầu cụ thể về hình thức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược chi tiết, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn hình thức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược chi tiết.

Điều 4. Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Thời điểm thực hiện đánh giá môi trường chiến lược và yêu cầu về việc sử dụng kết quả đánh giá môi trường chiến lược được quy định tại Điều 4 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

2. Cơ quan chủ trì lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch (sau đây gọi là chủ dự án) thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1 và 3 Điều 3 Thông tư này có trách nhiệm lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và trình cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định.

Điều 5. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Chủ dự án của các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này đến cơ quan tổ chức việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

2. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược chi tiết dưới hình thức báo cáo riêng gồm:

a) Một (01) văn bản đề nghị thẩm định thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 1.1 Thông tư này;

b) Chín (09) bản báo cáo đánh giá môi trường chiến lược chi tiết dưới hình thức báo cáo riêng của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được đóng thành quyển với hình thức trang bìa, trang phụ bìa và yêu cầu về cấu trúc, nội dung thực hiện theo mẫu tương ứng quy định tại Phụ lục 1.2 và Phụ lục 1.3 Thông tư này;

c) Chín (09) bản dự thảo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

d) Trường hợp số lượng thành viên hội đồng thẩm định nhiều hơn chín (09) người, hoặc trong trường hợp cần thiết khác theo yêu cầu của công tác thẩm định, chủ dự án cung cấp thêm báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và dự thảo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch so với số lượng tài liệu quy định tại điểm b và c khoản này.

3. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược chi tiết lồng ghép trong báo cáo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch gồm:

a) Một (01) văn bản đề nghị thẩm định thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 1.4 Thông tư này;

b) Chín (09) bản dự thảo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã được lồng ghép nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược chi tiết. Yêu cầu về cấu trúc và nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược chi tiết lồng ghép trong báo cáo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 1.5 Thông tư này;

c) Trường hợp số lượng thành viên hội đồng thẩm định nhiều hơn chín (09) người, hoặc trong trường hợp cần thiết khác theo yêu cầu của công tác thẩm định, chủ dự án cung cấp thêm dự thảo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch so với số lượng quy định tại điểm b khoản này.

4. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược rút gọn gồm:

a) Một (01) văn bản đề nghị thẩm định thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 1.6 Thông tư này;

b) Năm (05) bản dự thảo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã được lồng ghép báo cáo đánh giá môi trường chiến lược rút gọn. Yêu cầu về cấu trúc và nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược rút gọn lồng ghép trong báo cáo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 1.7 Thông tư này.

5. Chủ dự án của đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này không phải lập hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

Điều 6. Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

2. Việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thực hiện thông qua hội đồng thẩm định. Tổ chức và hoạt động của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Chương 4 Thông tư này.

3. Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Điều 8 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

4. Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này có trách nhiệm tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, phải gửi văn bản thông báo cho chủ dự án để chỉnh sửa, bổ sung.

Điều 7. Trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được thẩm định

1. Thực hiện quy định tại Điều 9 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

2. Gửi lại cơ quan tổ chức thẩm định:

a) Ba (03) bản báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo một (01) bản được ghi trên đĩa CD; một (01) dự thảo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã được chỉnh sửa và văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 1.8 Thông tư này trong trường hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược chi tiết thực hiện dưới hình thức báo cáo riêng;

b) Ba (03) dự thảo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo một (01) bản được ghi trên đĩa CD; văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 1.8 Thông tư này trong trường hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược chi tiết thực hiện dưới hình thức lồng ghép trong báo cáo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch hoặc báo cáo đánh giá môi trường chiến lược rút gọn.

Điều 8. Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Cơ quan tổ chức việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược gửi hồ sơ báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược cho cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch gồm:

a) Một (01) văn bản báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 1.9 Thông tư này;

b) Một (01) bản sao văn bản của chủ dự án giải trình về việc tiếp thu ý kiến của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

2. Thời hạn gửi hồ sơ báo cáo kết quả thẩm định chậm nhất là mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo văn bản giải trình của chủ dự án.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan thẩm định, phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi nhận được hồ sơ báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Xem xét toàn diện, khách quan các đề xuất, kiến nghị được nêu trong hồ sơ báo cáo kết quả thẩm định của cơ quan tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và việc tiếp thu ý kiến thẩm định của chủ dự án.
2. Trong trường hợp cần thiết, yêu cầu chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung dự thảo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trên cơ sở xem xét hồ sơ báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

Chương 3

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Điều 10. Đối tượng, thời điểm lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Chủ các dự án sau đây phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường:

- a) Dự án có thứ tự từ mục 1 đến mục 143 và mục 145 Phụ lục II Nghị định số 29/2011/NĐ-CP; dự án có tên gọi khác nhưng có tính chất, quy mô tương đương các dự án có thứ tự từ mục 1 đến mục 143 Phụ lục II Nghị định số 29/2011/NĐ-CP;
- b) Dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đăng ký, xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc phê duyệt, xác nhận đề án bảo vệ môi trường tới mức tương đương với các đối tượng từ mục 1 đến mục 143 Phụ lục II Nghị định số 29/2011/NĐ-CP;
- c) Dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 35 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

2. Chủ dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và trình cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định và phê duyệt. Thời điểm lập, trình thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

Điều 11. Lập lại và thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng chưa đi vào vận hành phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường trong các trường hợp sau đây:

- a) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án hoặc không triển khai thực hiện dự án trong thời gian ba sáu (36) tháng, kể từ thời điểm ban hành quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- b) Tăng quy mô, công suất hoặc thay đổi công nghệ làm gia tăng phạm vi gây tác động hoặc làm gia tăng các tác động tiêu cực đến môi trường không do chất thải gây ra hoặc làm gia tăng tổng lượng chất thải hoặc phát sinh các loại chất thải mới, chất thải có thành phần gây ô nhiễm cao hơn so với kết quả tính toán, dự báo trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

2. Việc lập lại, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại các Điều 12, 13, 14 và Điều 15 Thông tư này.

3. Chủ dự án chỉ được triển khai thực hiện những nội dung thay đổi sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

Điều 12. Tham vấn ý kiến trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Việc tham vấn ý kiến trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.
2. Văn bản của chủ dự án gửi xin ý kiến tham vấn thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.1 Thông tư này.
3. Văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức được xin ý kiến tham vấn thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.2 Thông tư này.
4. Trong quá trình tham vấn, chủ dự án có trách nhiệm bảo đảm văn bản xin ý kiến tham vấn kèm theo tài liệu tóm tắt về các hạng mục đầu tư chính, các vấn đề môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường

của dự án được gửi đến các cơ quan, tổ chức được tham vấn.

5. Thời hạn trả lời ý kiến tham vấn đối với cơ quan, tổ chức được tham vấn ý kiến là mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến tham vấn do chủ dự án gửi đến.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Một (01) văn bản của chủ dự án đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.3 Thông tư này.

2. Bảy (07) bản báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án. Trường hợp số lượng thành viên hội đồng thẩm định nhiều hơn bảy (07) người, hoặc trong trường hợp cần thiết khác theo yêu cầu của công tác thẩm định, chủ dự án phải cung cấp thêm số lượng báo cáo đánh giá tác động môi trường. Hình thức trang bìa, trang phụ bìa và yêu cầu về cấu trúc và nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo mẫu quy định tại các Phụ lục 2.4 và 2.5 Thông tư này.

3. Một (01) bản dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi).

4. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Thông tư này, ngoài các văn bản quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, phải kèm theo một (01) bản sao quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, quyết định phê duyệt hoặc giấy xác nhận đề án bảo vệ môi trường hoặc văn bản chứng minh bản cam kết bảo vệ môi trường đã được đăng ký của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang vận hành.

5. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này, ngoài các văn bản quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, phải kèm theo một (01) bản sao quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trước đó.

Điều 14. Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc thẩm định, cách thức tiến hành và các hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Điều 18 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

2. Tổ chức và hoạt động của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Chương 4 Thông tư này.

Điều 15. Quy trình và thời hạn thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Quy trình và thời hạn thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tương ứng tại Điều 19 và Điều 20 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

2. Sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được thẩm định với kết quả thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung, chủ dự án hoàn thiện báo cáo, ký vào phía dưới của từng trang báo cáo (trừ trang bìa thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.4 Thông tư này), nhân bản, đóng thành quyển gáy cứng, đóng dấu (nếu có) và gửi báo cáo đến cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường với số lượng đủ để gửi tới các địa chỉ quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP kèm theo một (01) bản được ghi trên đĩa CD và văn bản của chủ dự án giải trình về những chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu trong văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan thường trực thẩm định.

3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.6 Thông tư này.

Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt

1. Trách nhiệm của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Chứng thực báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.7 Thông tư này;

b) Gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được chứng thực đến các địa chỉ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Trách nhiệm của chủ dự án:

a) Điều chỉnh dự án đầu tư để đảm bảo phù hợp với yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá

tác động môi trường đã được phê duyệt;

b) Công khai thông tin về dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP;

c) Thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Chương 5 Thông tư này trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.

Chương 4

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Điều 17. Thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

2. Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP quyết định hoặc ủy quyền cho thủ trưởng cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thành lập cho từng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, từng báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 3.1 Thông tư này.

Điều 18. Thành phần và cơ cấu của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Thành phần và cơ cấu của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

2. Thành phần và cơ cấu của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP. Trường hợp dự án nằm trong: khu kinh tế; khu công nghiệp; khu công nghệ cao; khu chế xuất; cụm công nghiệp; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung khác (sau đây gọi chung là khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung), thành phần hội đồng thẩm định có thể có đại diện của cơ quan nhà nước trực tiếp quản lý khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và đại diện chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung nơi thực hiện dự án.

Điều 19. Chức năng và nguyên tắc làm việc của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (dưới đây gọi chung là hội đồng thẩm định) có chức năng tư vấn cho thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan tổ chức việc thẩm định; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước cơ quan tổ chức việc thẩm định về tính khách quan, trung thực của các kết luận thẩm định.

2. Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai, trực tiếp giữa các thành viên hội đồng thẩm định và giữa hội đồng thẩm định với chủ dự án (trừ trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược rút gọn dưới hình thức lấy ý kiến nhận xét, đánh giá bằng văn bản) và kết luận về kết quả thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Thông tư này.

3. Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược rút gọn thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

4. Các hoạt động của hội đồng thẩm định được tổ chức thực hiện thông qua cơ quan thường trực thẩm định do cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 7 và khoản 2 Điều 18 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP bố trí, thành lập.

Điều 20. Điều kiện, tiêu chí lựa chọn các chức danh của hội đồng thẩm định

1. Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch hội đồng phải là người có chuyên môn về môi trường với ít nhất bảy (07) năm kinh nghiệm nếu có bằng đại học, ít nhất năm (05) năm kinh nghiệm nếu có bằng thạc sĩ, ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm nếu có bằng tiến sĩ hoặc phải là lãnh đạo của cơ quan tổ chức việc thẩm định hoặc cơ quan thường trực thẩm định.
2. Ủy viên phản biện phải là người có chuyên môn về môi trường hoặc phù hợp với lĩnh vực của dự án (trong đó phải có ít nhất một (01) Ủy viên phản biện có chuyên môn về môi trường) với ít nhất năm (05) năm kinh nghiệm nếu có bằng đại học, ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm nếu có bằng thạc sĩ, ít nhất một (01) năm kinh nghiệm nếu có bằng tiến sĩ.
3. Ủy viên thư ký phải là cán bộ của cơ quan thường trực thẩm định.
4. Ủy viên hội đồng phải là người có chuyên môn về môi trường hoặc phù hợp với lĩnh vực của dự án với ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm nếu có bằng đại học, ít nhất hai (02) năm kinh nghiệm nếu có bằng thạc sĩ, hoặc có bằng tiến sĩ.

Điều 21. Trách nhiệm của Ủy viên hội đồng

1. Nghiên cứu báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường và các hồ sơ, tài liệu liên quan do cơ quan thường trực thẩm định cung cấp.
2. Tham gia các cuộc họp của hội đồng thẩm định, các hội nghị, hội thảo chuyên đề, các hoạt động điều tra, khảo sát được tổ chức trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường theo sự bố trí của cơ quan thường trực thẩm định.
3. Viết các báo cáo chuyên đề đánh giá, thẩm định các nội dung của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường theo sự phân công của cơ quan thường trực thẩm định.
4. Viết bản nhận xét về báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 3.2 Thông tư này gửi cơ quan thường trực thẩm định trước phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định ít nhất một (01) ngày làm việc; trình bày bản nhận xét tại phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định.
5. Viết phiếu thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 3.3 Thông tư này.
6. Viết nhận xét về báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung sau phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan thường trực thẩm định.
7. Quản lý các tài liệu được cung cấp theo quy định của pháp luật và nộp lại các tài liệu này khi có yêu cầu của cơ quan thường trực thẩm định sau khi hoàn thành nhiệm vụ.
8. Chịu trách nhiệm trước cơ quan tổ chức thẩm định và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đưa ra đối với báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường và những nội dung công việc được phân công trong quá trình thẩm định.

Điều 22. Quyền hạn của Ủy viên hội đồng

1. Đề nghị cơ quan thường trực thẩm định cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan đến hồ sơ đề nghị thẩm định để nghiên cứu, đánh giá.
2. Đề xuất với cơ quan thường trực thẩm định tổ chức các cuộc họp, hội nghị chuyên đề và các hoạt động khác để phục vụ trực tiếp công việc thẩm định.
3. Được tham dự các cuộc họp của hội đồng thẩm định; tham gia các cuộc họp, hội nghị chuyên đề và các hoạt động khác để phục vụ trực tiếp công việc thẩm định theo bố trí của cơ quan thường trực thẩm định.
4. Đối thoại trực tiếp với chủ dự án và đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường tại phiên họp của hội đồng thẩm định; được bảo lưu ý kiến trong trường hợp có ý kiến khác với kết luận của hội đồng thẩm định.
5. Được hưởng thù lao theo chế độ tài chính hiện hành khi thực hiện các nhiệm vụ: viết bản nhận xét báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường; tham gia các cuộc họp của

hội đồng thẩm định, các hội nghị, hội thảo chuyên đề và các hoạt động khác được giao trong quá trình thẩm định; được thanh toán các khoản chi phí đi lại, ăn, ở và các chi phí khác theo quy định của pháp luật khi tham gia các hoạt động của hội đồng thẩm định.

Điều 23. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch hội đồng

Ngoài trách nhiệm và quyền hạn của Ủy viên hội đồng quy định tại các Điều 21 và 22 Thông tư này, Chủ tịch hội đồng còn có trách nhiệm, quyền hạn sau đây:

1. Điều hành các cuộc họp của hội đồng thẩm định.
2. Xử lý các ý kiến được nêu trong các cuộc họp của hội đồng thẩm định và kết luận các cuộc họp của hội đồng thẩm định.
3. Ký biên bản cuộc họp và chịu trách nhiệm trước cơ quan tổ chức thẩm định và trước pháp luật về các kết luận đưa ra trong các cuộc họp của hội đồng thẩm định.

Điều 24. Trách nhiệm và quyền hạn của Phó Chủ tịch hội đồng

Ngoài trách nhiệm và quyền hạn của Ủy viên hội đồng quy định tại các Điều 21 và 22 Thông tư này, Phó Chủ tịch hội đồng còn có trách nhiệm và quyền hạn như của Chủ tịch hội đồng trong trường hợp Chủ tịch hội đồng vắng mặt.

Điều 25. Trách nhiệm và quyền hạn của Ủy viên phản biện

Ngoài các trách nhiệm và quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7 và 8 Điều 21 và Điều 22 Thông tư này, Ủy viên phản biện còn có trách nhiệm viết nhận xét về nội dung của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường theo mẫu quy định tương ứng tại Phụ lục 3.4 và Phụ lục 3.5 Thông tư này.

Điều 26. Trách nhiệm và quyền hạn của Ủy viên thư ký

Ngoài trách nhiệm và quyền hạn của Ủy viên hội đồng quy định tại các Điều 21 và 22 Thông tư này, Ủy viên thư ký còn có trách nhiệm và quyền hạn sau:

1. Cung cấp mẫu bản nhận xét và mẫu phiếu thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường cho các thành viên hội đồng thẩm định.
2. Báo cáo Chủ tịch hội đồng về những tồn tại chính của hồ sơ trên cơ sở tự nghiên cứu và tổng hợp ý kiến của các thành viên hội đồng thẩm định; báo cáo Chủ tịch hội đồng và cơ quan thường trực thẩm định về các hoạt động quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP, nếu có.
3. Thông tin cho hội đồng thẩm định ý kiến nhận xét của các thành viên hội đồng thẩm định không tham dự phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định và ý kiến bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường gửi cơ quan thường trực thẩm định, nếu có.
4. Ghi và ký biên bản các cuộc họp của hội đồng thẩm định; chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực về nội dung biên bản các cuộc họp của hội đồng thẩm định.
5. Lập các hồ sơ, chứng từ phục vụ việc thanh quyết toán các hoạt động của hội đồng thẩm định.
6. Thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho hoạt động của hội đồng thẩm định theo yêu cầu của cơ quan thường trực thẩm định.

Điều 27. Trách nhiệm và quyền hạn của Ủy viên hội đồng là đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường tham gia hội đồng thẩm định do các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập

Ngoài trách nhiệm và quyền hạn của Ủy viên hội đồng ứng với chức danh cụ thể trong hội đồng được quy định tại Thông tư này, Ủy viên hội đồng là đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường tham gia hội đồng thẩm định do các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập còn có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

1. Thu thập, cung cấp cho hội đồng thẩm định các thông tin, tài liệu liên quan đến chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và dự án; chịu trách nhiệm về các thông tin, tài liệu cung cấp cho hội đồng thẩm định.
2. Trong trường hợp không tham gia các hoạt động của hội đồng thẩm định, được ủy quyền bằng văn bản cho người cùng cơ quan tham gia với trách nhiệm, quyền hạn của Ủy viên hội đồng.

Điều 28. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thường trực thẩm định

1. Rà soát tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường để làm cơ sở tiến hành việc thẩm định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, phải có văn bản trả lại hồ sơ trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc đối với báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và năm (05) ngày làm việc đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường, kể từ ngày nhận được hồ sơ do chủ dự án gửi đến.
2. Dự thảo quyết định thành lập hội đồng thẩm định với cơ cấu và thành phần theo quy định tại Điều 18 Thông tư này theo mẫu quy định tại Phụ lục 3.1 Thông tư này trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.
3. Yêu cầu chủ dự án cung cấp, bổ sung các tài liệu liên quan trong trường hợp cần thiết và gửi cho các thành viên hội đồng thẩm định trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thành lập hội đồng thẩm định.
4. Tổ chức lấy ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường không có người đại diện tham gia trong thành phần hội đồng thẩm định do Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập theo quy định tại Điều 29 Thông tư này.
5. Thu thập, cung cấp các thông tin liên quan đến chiến lược, quy hoạch, kế hoạch hoặc dự án cho hội đồng thẩm định.
6. Tổ chức các cuộc họp của hội đồng thẩm định và các hoạt động quy định tại khoản 7 Điều 7 và khoản 4 Điều 18 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.
7. Thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về kết quả thẩm định và những yêu cầu liên quan đến việc hoàn chỉnh hồ sơ thẩm định trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức phiên họp chính thức cuối cùng của hội đồng thẩm định. Nội dung của văn bản thông báo phải chỉ rõ một (01) trong các tình trạng sau đây về kết quả thẩm định: thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; không thông qua.
8. Tổ chức rà soát nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường của chủ dự án gửi lại sau khi chỉnh sửa, bổ sung. Trong trường hợp cần thiết, có văn bản đề nghị một số thành viên hội đồng tiếp tục cho ý kiến nhận xét về báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung.
9. Dự thảo văn bản báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo mẫu quy định tại Phụ lục 1.9 Thông tư này đối với trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; dự thảo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.6 Thông tư này đối với trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.
10. Lập dự toán, thanh quyết toán các khoản chi phí cho hoạt động của hội đồng thẩm định.

Điều 29. Tổ chức lấy ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường không có đại diện tham gia trong thành phần hội đồng thẩm định do Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập

1. Cơ quan thường trực thẩm định gửi báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đến Sở Tài nguyên và Môi trường của các địa phương có liên quan trực tiếp đến các vấn đề môi trường của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch không có đại diện tham gia trong thành phần hội đồng thẩm định và báo cáo đánh giá tác động môi trường đến Sở Tài nguyên và Môi trường nơi thực hiện dự án không có đại diện tham gia trong thành phần hội đồng thẩm định để lấy ý kiến.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản theo đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định.
3. Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường được đưa ra xem xét, thảo luận tại các cuộc họp của hội đồng thẩm định.

Điều 30. Điều kiện tiến hành phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định

Phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định chỉ được tiến hành khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Có sự tham gia (hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến) từ hai phần ba (2/3) trở lên số lượng thành viên hội đồng thẩm định theo quyết định thành lập, trong đó bắt buộc phải có: Chủ tịch hội đồng hoặc Phó Chủ tịch hội đồng trong trường hợp Chủ tịch hội đồng vắng mặt (sau đây gọi

chung là người chủ trì phiên họp), ít nhất một (01) Ủy viên phản biện và Ủy viên thư ký.

2. Có sự tham gia của đại diện có thẩm quyền của chủ dự án hoặc người được cấp có thẩm quyền của chủ dự án ủy nhiệm tham gia.

3. Chủ dự án đã nộp phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Đại biểu tham gia các cuộc họp của hội đồng thẩm định

1. Thành phần đại biểu tham gia các cuộc họp của hội đồng thẩm định do cơ quan thường trực thẩm định quyết định và mời tham dự.

2. Đại biểu tham gia được phát biểu ý kiến trong các cuộc họp của hội đồng thẩm định, chịu sự điều hành của người chủ trì phiên họp, được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Nội dung và trình tự phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định

1. Ủy viên thư ký đọc quyết định thành lập hội đồng thẩm định, giới thiệu thành phần tham dự và báo cáo tóm tắt về quá trình xử lý hồ sơ thẩm định, cung cấp thông tin về các hoạt động của hội đồng thẩm định và cơ quan thường trực thẩm định đã thực hiện.

2. Người chủ trì phiên họp điều hành phiên họp theo thẩm quyền được quy định tại Điều 23 Thông tư này.

3. Chủ dự án (hoặc đơn vị tư vấn được chủ dự án uỷ quyền) trình bày tóm tắt nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Chủ dự án và các thành viên hội đồng thẩm định trao đổi, thảo luận về những vấn đề chưa rõ (nếu có) của hồ sơ.

5. Các ủy viên phản biện và các thành viên khác trong hội đồng thẩm định trình bày bản nhận xét.

6. Ủy viên thư ký đọc bản nhận xét của các thành viên hội đồng thẩm định vắng mặt và ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường không có đại diện trong thành phần hội đồng thẩm định.

7. Các đại biểu tham dự phát biểu ý kiến, nếu có.

8. Hội đồng thẩm định có thể họp riêng (do người chủ trì phiên họp quyết định) để thống nhất nội dung kết luận của hội đồng thẩm định trong trường hợp các thành viên hội đồng thẩm định có ý kiến trái ngược nhau.

9. Người chủ trì phiên họp công bố kết luận của hội đồng thẩm định.

10. Các thành viên hội đồng thẩm định có ý kiến khác với kết luận của người chủ trì phiên họp đưa ra, nếu có.

11. Chủ dự án phát biểu, nếu có.

12. Người chủ trì phiên họp tuyên bố kết thúc phiên họp.

Điều 33. Nội dung kết luận của hội đồng thẩm định

1. Kết luận của hội đồng thẩm định phải thể hiện rõ những nội dung sau đây:

a) Những nội dung của hồ sơ đáp ứng yêu cầu;

b) Những tồn tại của hồ sơ; các yêu cầu, khuyến nghị liên quan đến việc hoàn chỉnh hồ sơ (nếu có) dựa trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng thẩm định;

c) Kết quả thẩm định ở một (01) trong ba (03) mức độ: thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; không thông qua dựa trên cơ sở kết quả kiểm phiếu thẩm định theo nguyên tắc được quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nguyên tắc đưa ra kết quả thẩm định:

a) Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: khi tất cả thành viên hội đồng thẩm định tham dự phiên họp có phiếu thẩm định (hoặc bản nhận xét trong trường hợp không tổ chức họp hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược rút gọn) nhất trí thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung;

b) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: khi có ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên hội đồng tham dự có phiếu thẩm định (hoặc bản nhận xét trong trường hợp không tổ chức họp hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược rút gọn) đồng ý thông qua hoặc thông qua với điều

kiện phải chỉnh sửa, bổ sung;

c) Không thông qua: khi có trên một phần ba (1/3) số thành viên hội đồng có phiếu thăm định (hoặc bản nhận xét trong trường hợp không tổ chức họp hội đồng thăm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược rút gọn) không thông qua.

Điều 34. Hình thức và nội dung biên bản phiên họp chính thức của hội đồng thăm định

1. Biên bản phiên họp chính thức của hội đồng thăm định được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 3.6 Thông tư này. Ý kiến của chủ dự án, của các thành viên hội đồng và của các đại biểu tham dự phiên họp phải được ghi chép đầy đủ, trung thực trong biên bản phiên họp.

2. Biên bản phiên họp chính thức của hội đồng thăm định phải được người chủ trì phiên họp và Ủy viên thư ký ký vào góc phía dưới bên trái của từng trang, ký và ghi rõ họ tên chức danh trong hội đồng ở trang cuối cùng.

Chương 5

THỰC HIỆN VÀ KIỂM TRA, XÁC NHẬN VIỆC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRƯỚC KHI ĐƯA DỰ ÁN VÀO VẬN HÀNH CHÍNH THỨC

Điều 35. Trách nhiệm của chủ dự án trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức

1. Trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức, chủ dự án có trách nhiệm:

a) Thực hiện đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 23 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án quy định tại Điều 26 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP;

b) Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành của dự án;

c) Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án gửi cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 39 Thông tư này.

2. Đối với trường hợp dự án không có công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành, chủ dự án không phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án.

3. Đối với trường hợp dự án liên quan đến xử lý chất thải nguy hại:

a) Dự án xử lý chất thải nguy hại không có các hạng mục đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác ngoài vận chuyển, xử lý, tái chế, tiêu hủy chất thải nguy hại và thuộc thẩm quyền cấp phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại của Bộ Tài nguyên và Môi trường, chủ dự án không phải thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này nhưng phải thực hiện đầy đủ các trách nhiệm quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;

b) Dự án liên quan đến xử lý chất thải nguy hại không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này, chủ dự án phải thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án theo quy định tại Thông tư này để được cơ quan có thẩm quyền xác nhận trước khi xin cấp giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại.

Điều 36. Thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công xây dựng của dự án

1. Chủ dự án có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công xây dựng của dự án.

2. Cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án kiểm tra, giám sát việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công xây dựng của dự án trong trường hợp cần thiết.

3. Hoạt động kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công xây dựng của dự án được tiến hành thông qua đoàn kiểm tra do cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 39 Thông tư này thành lập với thành phần, cơ cấu quy định tại Điều 40 Thông

tư này. Nội dung kiểm tra và trách nhiệm của đoàn kiểm tra do cơ quan thành lập đoàn kiểm tra quyết định.

4. Cơ quan thành lập đoàn kiểm tra có thể thuê các đơn vị tư vấn độc lập giám sát việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công xây dựng.

5. Cơ quan tổ chức việc kiểm tra có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công xây dựng của dự án trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra.

Điều 37. Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

1. Việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải phải được tiến hành đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm dự án.

2. Trước khi tiến hành vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, chủ dự án phải có văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục 4.1 Thông tư này.

3. Việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải kéo dài không quá sáu (06) tháng, kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, chủ dự án phải tự tiến hành hoặc thuê đơn vị có đủ năng lực và tư cách pháp nhân tiến hành lấy mẫu, đo đạc, phân tích thành phần và những tính chất đặc trưng của chất thải trước và sau khi được xử lý. Số lần tiến hành lấy mẫu và phân tích thành phần của chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án phải bảo đảm tối thiểu là ba (03) lần ở các thời điểm khác nhau. Thời điểm lấy mẫu tùy thuộc vào tính chất của từng hạng mục công trình của dự án cụ thể để bảo đảm các mẫu chất thải là đại diện, đặc trưng cho giai đoạn vận hành của dự án.

5. Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 39 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP không phải thực hiện việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, nhưng phải thực hiện việc lấy mẫu phân tích các loại chất thải sau khi được xử lý bởi các công trình xử lý chất thải đã được xây lắp tối thiểu ba (03) lần tại các thời điểm khác nhau trong điều kiện sản xuất bình thường để lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án để được kiểm tra, xác nhận trước ngày 05 tháng 6 năm 2013.

6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, nếu phát hiện chất thải xả ra môi trường không đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, chủ dự án phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm, thực hiện các biện pháp ngăn chặn việc phát tán chất thải ra môi trường và thông báo khẩn cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý. Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc chất thải xả ra môi trường không đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn dẫn đến thiệt hại cho tổ chức, cá nhân, chủ dự án phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án

1. Hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án gồm:

a) Một (01) văn bản đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 4.2 Thông tư này;

b) Một (01) bản sao quyết định phê duyệt kèm theo bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt;

c) Năm (05) báo cáo kết quả thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 4.3 Thông tư này. Trường hợp dự án nằm trên địa bàn từ hai (02) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, chủ dự án phải gửi thêm số lượng báo cáo bằng số lượng các tỉnh tăng thêm để phục vụ công tác kiểm tra;

d) Phụ lục kèm theo với số lượng bằng số lượng báo cáo kết quả thực hiện các công trình, biện pháp

bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án quy định tại điểm c khoản này. Các tài liệu của phụ lục thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

2. Trường hợp dự án được đầu tư theo nhiều giai đoạn hoặc có nhiều hạng mục độc lập, chủ dự án được lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án theo từng giai đoạn hoặc theo các hạng mục độc lập của dự án.

Điều 39. Kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) giao cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc (sau đây gọi chung là cơ quan kiểm tra, xác nhận) tổ chức kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của mình.

2. Cơ quan kiểm tra, xác nhận tổ chức kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án sau khi nhận được đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 38 Thông tư này.

3. Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 38 Thông tư này, cơ quan kiểm tra, xác nhận tổ chức kiểm tra, xác nhận cho từng giai đoạn của dự án hoặc cho các hạng mục độc lập của dự án.

4. Quy trình, thời hạn, cách thức tiến hành kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án được quy định tại các Điều 27 và 28 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

5. Hoạt động kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án được thực hiện thông qua đoàn kiểm tra do cơ quan kiểm tra, xác nhận thành lập với thành phần, cơ cấu quy định tại Điều 40 Thông tư này.

6. Hoạt động kiểm tra việc khắc phục các nội dung còn tồn tại của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được chủ dự án khắc phục quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư này.

7. Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 4.4 Thông tư này.

Điều 40. Thành lập đoàn kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án

1. Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan kiểm tra, xác nhận ra quyết định thành lập đoàn kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 4.5 Thông tư này.

2. Thành phần đoàn kiểm tra gồm: các cán bộ của cơ quan kiểm tra, xác nhận và các chuyên gia về môi trường, lĩnh vực liên quan đến dự án và theo cơ cấu: một (01) Trưởng đoàn là cán bộ của cơ quan kiểm tra, xác nhận, trong trường hợp cần thiết có thể có một (01) Phó trưởng đoàn; một (01) Thư ký và các thành viên.

3. Trường hợp việc kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường không do Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện, ngoài thành phần quy định tại khoản 2 Điều này, trong thành phần đoàn kiểm tra còn có đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường nơi thực hiện dự án.

4. Trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, ngoài thành phần quy định tại khoản 2 Điều này, trong thành phần đoàn kiểm tra có thể có đại diện cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp huyện nơi thực hiện dự án.

Điều 41. Nguyên tắc làm việc của đoàn kiểm tra

1. Đoàn kiểm tra làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên và giữa các thành viên với đại diện chủ dự án trong các cuộc họp và trong quá trình kiểm tra thực tế các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện.

2. Đoàn kiểm tra tiến hành việc kiểm tra thực tế các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có mặt ít nhất hai phần ba (2/3) số lượng thành viên đoàn kiểm tra theo quyết định thành lập của cơ

quan kiểm tra, xác nhận, trong đó, phải có sự tham gia của Trưởng đoàn (hoặc Phó trưởng đoàn khi Trưởng đoàn vắng mặt) và Thư ký đoàn kiểm tra;

b) Có mặt của đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

Điều 42. Trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên đoàn kiểm tra

1. Trách nhiệm và quyền hạn chung của các thành viên đoàn kiểm tra:

a) Nghiên cứu hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường;

b) Thông qua Thư ký đoàn kiểm tra, yêu cầu chủ dự án cung cấp thông tin, tài liệu, số liệu liên quan đến dự án để tham khảo, nghiên cứu phục vụ việc nhận xét, đánh giá về việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện trên thực tế và thể hiện trên hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận;

c) Tham gia các cuộc họp, các hoạt động kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trên thực tế do cơ quan kiểm tra, xác nhận tổ chức;

d) Đối thoại với chủ dự án về các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được chủ dự án thực hiện trong quá trình kiểm tra thực tế;

đ) Viết bản nhận xét, đánh giá việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 4.6 Thông tư này gửi Thư ký đoàn kiểm tra để tổng hợp; chịu trách nhiệm trước cơ quan thành lập đoàn kiểm tra và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá của mình;

e) Quản lý các tài liệu được cung cấp theo quy định của pháp luật và nộp lại khi có yêu cầu của cơ quan thực hiện việc kiểm tra, xác nhận sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

g) Được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật hiện hành khi thực hiện các nhiệm vụ: đi kiểm tra thực tế; tham dự các cuộc họp của đoàn kiểm tra; viết bản nhận xét, đánh giá việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Thư ký đoàn kiểm tra:

Ngoài các trách nhiệm và quyền hạn chung quy định tại khoản 1 Điều này, Thư ký đoàn kiểm tra còn có các trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

a) Liên hệ với chủ dự án, các thành viên đoàn kiểm tra, các tổ chức, cá nhân có liên quan để sắp xếp lịch trình công tác của đoàn kiểm tra;

b) Tổng hợp ý kiến nhận xét, đánh giá của các thành viên đoàn kiểm tra và báo cáo Trưởng đoàn;

c) Lập báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục 4.7 Thông tư này;

d) Dự thảo biên bản kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án một cách đầy đủ, chính xác theo quy định tại Điều 43 Thông tư này.

3. Ngoài các trách nhiệm và quyền hạn chung của thành viên đoàn kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này, Phó trưởng đoàn kiểm tra còn có các trách nhiệm và quyền hạn của Trưởng đoàn kiểm tra quy định tại khoản 4 Điều này trong trường hợp Trưởng đoàn vắng mặt.

4. Trách nhiệm và quyền hạn của Trưởng đoàn kiểm tra:

Ngoài các trách nhiệm và quyền hạn chung quy định tại khoản 1 Điều này, Trưởng đoàn kiểm tra còn có các trách nhiệm và quyền hạn sau:

a) Chịu trách nhiệm chung về hoạt động của đoàn kiểm tra;

b) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên đoàn kiểm tra;

c) Chủ trì và điều hành các cuộc họp của đoàn kiểm tra;

d) Chủ trì xử lý các kiến nghị của các thành viên đoàn kiểm tra, của chủ dự án và đại diện các cơ quan liên quan trong quá trình kiểm tra thực tế, nếu có.

Điều 43. Nội dung và hình thức thể hiện kết quả kiểm tra

1. Kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án và kết quả kiểm tra hồ sơ được thể hiện dưới hình thức biên bản kiểm tra việc thực hiện

các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 4.8 Thông tư này.

2. Nội dung biên bản kiểm tra phải thể hiện trung thực, khách quan về thực trạng các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện trên thực tế ở thời điểm kiểm tra.

3. Biên bản kiểm tra phải được Trưởng đoàn kiểm tra (hoặc Phó trưởng đoàn kiểm tra trong trường hợp Trưởng đoàn kiểm tra vắng mặt), Thư ký đoàn kiểm tra và đại diện có thẩm quyền của chủ dự án ký vào từng trang biên bản, ký và ghi rõ họ tên, chức danh ở trang cuối cùng.

Điều 44. Kiểm tra việc chủ dự án khắc phục các nội dung còn tồn tại của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Hoạt động kiểm tra việc chủ dự án khắc phục các nội dung còn tồn tại của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường được thực hiện thông qua đoàn kiểm tra đã được thành lập trước đó hoặc được cơ quan kiểm tra, xác nhận thành lập lại trong trường hợp cần thiết. Việc kiểm tra trong trường hợp này không nhất thiết phải có đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 Thông tư này.

2. Biên bản kiểm tra việc chủ dự án khắc phục các nội dung còn tồn tại của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 4.9 Thông tư này.

3. Đối với các dự án do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, sau khi nhận được báo cáo của chủ dự án về việc đã khắc phục các tồn tại trên hồ sơ và trên thực tế của dự án, cơ quan kiểm tra, xác nhận của Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định thực hiện việc kiểm tra việc chủ dự án khắc phục các nội dung còn tồn tại của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo một (01) trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức kiểm tra theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

b) Ủy nhiệm cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi thực hiện dự án kiểm tra.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường được ủy nhiệm theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này có trách nhiệm:

a) Tổ chức và tiến hành kiểm tra việc chủ dự án khắc phục các tồn tại trên thực tế theo nội dung được nêu trong văn bản ủy nhiệm trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản ủy nhiệm;

b) Lập biên bản kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 4.9 Thông tư này;

c) Có văn bản thông báo kết quả kiểm tra lập theo mẫu quy định tại Phụ lục

4.10 Thông tư này gửi cơ quan ủy nhiệm trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra.

Chương 6

CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 45. Đối tượng phải lập, đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường; nội dung bản cam kết bảo vệ môi trường

1. Chủ các dự án, tổ chức, cá nhân đề xuất các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (sau đây gọi chung là chủ dự án) sau phải lập, đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường:

a) Dự án có tính chất, quy mô, công suất không thuộc danh mục hoặc dưới mức quy định của danh mục tại Phụ lục II Nghị định số 29/2011/NĐ-CP; đề xuất hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng phải lập dự án đầu tư nhưng có phát sinh chất thải sản xuất.

b) Dự án, đề xuất cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động đã được đăng ký, xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc phê duyệt, xác nhận đề án bảo vệ môi trường nhưng chưa tới mức lập báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

2. Dự án, đề xuất hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã được đăng ký bản cam kết bảo vệ môi

trường nhưng chưa đi vào vận hành phải lập và đăng ký lại bản cam kết bảo vệ môi trường trong các trường hợp sau:

- a) Thay đổi địa điểm thực hiện;
- b) Không triển khai thực hiện trong thời hạn hai bốn (24) tháng, kể từ ngày bản cam kết bảo vệ môi trường được đăng ký;
- c) Tăng quy mô, công suất hoặc thay đổi công nghệ làm gia tăng phạm vi gây tác động hoặc làm gia tăng các tác động tiêu cực đến môi trường không do chất thải gây ra hoặc làm gia tăng tổng lượng chất thải hoặc phát sinh các loại chất thải mới, chất thải có thành phần gây ô nhiễm cao hơn so với dự báo trong bản cam kết bảo vệ môi trường đã được đăng ký nhưng chưa tới mức phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 46. Hồ sơ đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường

1. Hồ sơ đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc đối tượng phải lập bản cam kết bảo vệ môi trường gồm:

- a) Ba (03) bản cam kết bảo vệ môi trường với hình thức trang bìa, trang phụ bìa và yêu cầu về cấu trúc và nội dung thực hiện theo mẫu quy định tại các Phụ lục 5.1 và 5.2 Thông tư này;
- b) Một (01) dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi) có chữ ký (ghi rõ họ tên, chức danh) của người đại diện có thẩm quyền và đóng dấu (nếu có) của chủ dự án.

2. Hồ sơ đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường đối với đề xuất hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải lập bản cam kết bảo vệ môi trường gồm:

- a) Ba (03) bản cam kết bảo vệ môi trường với yêu cầu về cấu trúc và nội dung thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 5.3 Thông tư này;
- b) Một (01) bản đề xuất hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được chứng thực bởi chữ ký của người đại diện có thẩm quyền và đóng dấu (nếu có) của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

3. Đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Thông tư này, ngoài các văn bản quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, hồ sơ đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường phải kèm theo một (01) bản sao văn bản chứng minh bản cam kết bảo vệ môi trường đã được đăng ký hoặc giấy xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc giấy xác nhận đề án bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động.

4. Đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 45 Thông tư này, ngoài các văn bản quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, hồ sơ đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường phải kèm theo một (01) bản sao văn bản chứng minh việc đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án, đề xuất hoạt động sản xuất, kinh doanh trước đó.

Điều 47. Tổ chức thực hiện việc đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường

1. Việc đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại các Điều 31, 32 và 33 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

2. Văn bản ủy quyền tổ chức thực hiện việc đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện theo mẫu quy định Phụ lục 5.4 Thông tư này.

3. Văn bản thông báo cho chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ về việc không chấp nhận bản cam kết bảo vệ môi trường thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 5.5 Thông tư này.

Điều 48. Trách nhiệm của chủ dự án và của cơ quan nhà nước sau khi bản cam kết bảo vệ môi trường được đăng ký

1. Trách nhiệm của chủ dự án sau khi bản cam kết bảo vệ môi trường được đăng ký quy định tại Điều 35 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP và các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án, triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 45 Thông tư này, chủ dự án chỉ được triển khai thực hiện những nội dung thay đổi sau khi được đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường.

3. Sau khi chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã được ủy quyền có trách nhiệm:

- a) Thông báo bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 5.6 Thông tư này cho chủ dự án;
- b) Gửi bản cam kết bảo vệ môi trường cho các cơ quan liên quan theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP;
- c) Thực hiện các trách nhiệm quy định tại Điều 36 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

Chương 7

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 49. Tổ chức thực hiện

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; hoạt động thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoạt động đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP và theo mẫu quy định tại các Phụ lục 6.1, 6.2, 6.3 và 6.4 Thông tư này.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường giao Tổng cục Môi trường bố trí Cục Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ và làm cơ quan thường trực thẩm định đối với báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền tổ chức thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; tổ chức kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, giai đoạn thi công xây dựng; làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ và tổ chức kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của các dự án do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp tăng cường đầu tư cho hệ thống thông tin dữ liệu về các hoạt động liên quan đến đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 50. Điều khoản thi hành

1. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 9 năm 2011.

Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường và Thông tư số 13/2009/TT-BTNMT ngày 18 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về tổ chức và hoạt động của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh những khó khăn, vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Phạm Khôi Nguyên

- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, TCMT (34). D 320.